

Số: 5890/QĐ-BCA-QLXNC

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới về bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công an

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025; Nghị định số 10/2026/NĐ-CP ngày 10/9/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025; Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh tại Tờ trình số 22988/TTr-QLXNC-P1 ngày 26/8/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính mới về bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công an (danh mục, nội dung cụ thể của thủ tục hành chính và các biểu mẫu là thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ; Giám đốc Công an các tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tư pháp;
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Như Điều 3;
- Công Dịch vụ công quốc gia;
- Lưu: VT, QLXNC (P1).



Đại tướng Lương Tam Quang

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH
LĨNH VỰC BẢO ĐẢM AN NINH, TRẬT TỰ TẠI CỬA KHẨU CẢNG
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ CÔNG AN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5790/QĐ-BCA ngày 17/9/2026
của Bộ trưởng Bộ Công an)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương			
	Không có		
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh			
1	Thủ tục kiểm soát đối với tàu thuyền Việt Nam; tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài nhập cảnh tại cửa khẩu cảng	Bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng	Công an cấp tỉnh
2	Thủ tục kiểm soát đối với tàu, thuyền Việt Nam; tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài xuất cảnh tại cửa khẩu cảng	Bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng	Công an cấp tỉnh
3	Thủ tục kiểm soát đối với tàu, thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền nước ngoài quá cảnh tại cửa khẩu cảng	Bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng	Công an cấp tỉnh
4	Thủ tục kiểm soát đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài chuyển cảng tại cửa khẩu cảng	Bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng	Công an cấp tỉnh
5	Thủ tục kiểm soát đối với tàu thuyền, thuyền viên, hành khách đi trên tàu chở khách du lịch quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng tại cửa khẩu cảng	Bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng	Công an cấp tỉnh
6	Thủ tục kiểm soát đối với tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, du thuyền, người đi trên tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, du thuyền nhập cảnh, xuất cảnh tại cửa khẩu cảng	Bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng	Công an cấp tỉnh
7	Thủ tục kiểm soát đối với tàu	Bảo đảm an ninh	Công an cấp tỉnh

	biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng	ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng	
8	Thủ tục đăng ký đến, đi đối với phương tiện thủy nội địa đến, rời cửa khẩu cảng	Bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng	Công an cấp tỉnh
9	Thủ tục kiểm soát đối với tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh tại cửa khẩu cảng thuộc khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó	Bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng	Công an cấp tỉnh
10	Thủ tục kiểm soát đối với tàu cá Việt Nam, thuyền viên, hành khách đi trên tàu cá Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam	Bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng	Công an cấp tỉnh
11	Thủ tục cấp Giấy phép đi bờ cho thuyền viên nước ngoài đi bờ	Bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng	Công an cấp tỉnh
12	Thủ tục cấp Giấy phép xuống tàu cho người Việt Nam và người nước ngoài thuộc các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu thường xuyên xuống tàu thuyền nước ngoài làm việc	Bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng	Công an cấp tỉnh
13	Thủ tục cấp Giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài xuống tàu thuyền nước ngoài; người nước ngoài xuống tàu thuyền Việt Nam neo đậu tại cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan; người điều khiển phương tiện Việt Nam, nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài; thuyền viên nước ngoài xin nghỉ qua đêm trên bờ, xuống các tàu thuyền khác đang neo đậu tại cảng	Bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng	Công an cấp tỉnh

C. Thủ tục hành chính cấp xã			
	Không có		

**PHẦN II: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI
BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC BẢO ĐẢM AN NINH, TRẬT TỰ TẠI
CỬA KHẨU CẢNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ
CÔNG AN**

1. Thủ tục kiểm soát đối với tàu thuyền Việt Nam; tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài nhập cảnh tại cửa khẩu cảng

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật nêu tại mục 1.3.

Bước 2: Nộp hồ sơ

- Trực tuyến: Người làm thủ tục thực hiện việc khai báo thông tin theo biểu mẫu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

- Trực tiếp: Người làm thủ tục phải nộp hồ sơ trực tiếp tại: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

- Trạm Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, gửi thông báo từ chối thực hiện thủ tục qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Bước 3: Nhận kết quả

Công an cửa khẩu gửi xác nhận hoàn thành thủ tục kiểm soát cho tàu thuyền, thuyền viên, hành khách.

1.2. Cách thức thực hiện:

a) Trực tuyến: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

b) Trực tiếp:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, cụ thể: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

- Các trường hợp gồm: Theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động hàng hải; có người trốn trên tàu; tàu thuyền có dấu hiệu rõ ràng vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự; có căn cứ xác định việc khai báo không đầy đủ, không

chính xác về thuyền viên, hành khách; có căn cứ xác định thuyền viên, hành khách sử dụng hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế giả mạo để nhập cảnh thì người làm thủ tục nộp hồ sơ tại tàu.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trực tiếp:

- + Bản khai chung;
- + Danh sách thuyền viên;
- + Danh sách hành khách (nếu có);
- + Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có);
- + Bản khai người trốn trên tàu (nếu có).

- Thành phần hồ sơ phải xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên và hành khách hoặc sổ thuyền viên đối với thuyền viên nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử (trực tuyến) hoặc các loại giấy tờ do người làm thủ tục nộp và xuất trình (trực tiếp).

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh/thành phố: Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục kiểm soát điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục kiểm soát điện tử cảng biển của Công an cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục hoặc Công an cửa khẩu cảng thực hiện kiểm chứng nhập cảnh vào Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách (nếu có), hộ chiếu của thuyền viên Việt Nam, hộ chiếu của hành khách (nếu có).

1.8. Phí, lệ phí: Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (bản điện tử hoặc bản giấy):

- Bản khai chung theo Mẫu số 42; danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47; bản khai người trốn trên tàu theo Mẫu số 34; danh sách hành khách theo Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Bản vũ khí và vật liệu nổ theo Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);
- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;
- Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		☐ Vào Arrival	☐ Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			
....			

Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		- Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
16. Bản khai hàng hóa Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number		

22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)
Number of port clearance

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships

23....., ngày... tháng... năm...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

							Vào Arrival			Rời Departure	Trang số: Page No.	
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date arrival/departure			4. Quốc of tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
DECLARATION OF STOWAWAY

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/Name of ship:	Đại lý cảng tiếp/Agent in next port:
Số IMO/IMO number:	Địa chỉ đại lý/Agent address:
Quốc tịch tàu/Flag State of ship:	IRCS:
Công ty tàu/Company:	Số INMARSAT/INMARSAT number:
Địa chỉ công ty/Company address:	Cảng đăng ký/Port of registry:
Tên thuyền trưởng/Name of the Master:	
Đại lý tàu biển/Shipping agent:	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/Date/time found on board:
 Nơi tìm thấy trên tàu/Place of boarding:
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/Country of boarding:
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/Date/time of boarding:
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/Intended final destination:
 Lời khai lý do trốn trên tàu/Stated reasons for boarding ship:
 Họ/Surname: Tên/Given name:
 Tên khác/Name by which known:
 Giới tính/Gender:
 Ngày sinh/Date of birth:
 Nơi sinh/Place of birth:
 Khai báo về quốc tịch/Claimed nationality:
 Địa chỉ nhà riêng/Home address:
 Quốc gia cư trú/Country of domicile:
 Số-loại giấy tờ /ID document type, e.g. Passport No:
 Sổ thuyền viên/Seaman's book No:
 Nếu có/If yes,
 Ngày cấp/When issued:
 Nơi cấp/Where issued:
 Ngày hết hạn/Date of expiry:
 Cơ quan cấp/Issued by:
 Ảnh của người trốn trên tàu/Photograph of the stowaway:
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/First language:
 Khả năng nói, diễn đạt/Spoken:
 Khả năng đọc/Read:
 Khả năng viết/Written:
 Ngôn ngữ khác/Other languages:
 Khả năng nói, diễn đạt/Spoken:
 Khả năng đọc/Read:
 Khả năng viết/Written:

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/OTHER DETAILS

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway

was secreted in cargo/container or hidden in the ship:

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của Thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:



Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

			Vào Arrival						Rời Departure			Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hồ hiệu Call Sign								
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of arrival/departure			3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure			4. Quốc tịch tàu Flag State of ship					
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embarkation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembarkation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not	

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)



2. Thủ tục kiểm soát đối với tàu, thuyền Việt Nam; tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài xuất cảnh tại cửa khẩu cảng

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật nêu tại mục 2.3.

Bước 2: Nộp hồ sơ

- Trực tuyến: Người làm thủ tục thực hiện việc khai báo thông tin theo biểu mẫu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

- Trực tiếp: Người làm thủ tục phải nộp hồ sơ trực tiếp tại: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

- Trạm Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, thông báo trực tiếp hoặc gửi thông báo từ chối thực hiện thủ tục qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Bước 3: Nhận kết quả

Công an cửa khẩu gửi xác nhận hoàn thành thủ tục kiểm soát cho tàu thuyền, thuyền viên, hành khách.

2.2. Cách thức thực hiện:

a) Trực tuyến: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Trực tiếp:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, cụ thể: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

- Các trường hợp gồm: Theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động hàng hải; có người trốn trên tàu; tàu thuyền có dấu hiệu rõ ràng vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự; có căn cứ xác định việc khai báo không đầy đủ, không chính xác về thuyền viên, hành khách; có căn cứ xác định thuyền viên, hành khách sử dụng hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế giả mạo để nhập cảnh thì người làm thủ tục nộp hồ sơ tại tàu.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc hoặc trực tiếp:

- + Bản khai chung;
- + Danh sách thuyền viên;
- + Danh sách hành khách (*nếu có*);
- + Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (*nếu có*);
- + Bản khai người trốn trên tàu (*nếu có*).

- Thành phần hồ sơ phải xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên và hành khách hoặc sổ thuyền viên đối với thuyền viên nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử (trực tuyến) hoặc các loại giấy tờ do người làm thủ tục nộp và xuất trình (trực tiếp).

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh/thành phố: Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục kiểm soát điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục kiểm soát điện tử cảng biển của Công an cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục hoặc Công an cửa khẩu cảng thực hiện kiểm chứng nhập cảnh vào Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách (*nếu có*), hộ chiếu của thuyền viên Việt Nam, hộ chiếu của hành khách (*nếu có*).

2.8. Phí, lệ phí: Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (*bản điện tử hoặc bản giấy*):

- Bản khai chung theo Mẫu số 42; danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47; bản khai người trốn trên tàu theo Mẫu số 34; danh sách hành khách theo Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Bản vũ khí và vật liệu nổ theo Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);

- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;
- Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.



Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		☐ Vào Arrival	☐ Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			

.....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		- Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
16. Bản khai hàng hóa Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			

22.1 Số đăng ký hành chính Official number	22.2 Số đăng kiểm Registry number
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance	

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships

23....., ngày... tháng... năm...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

				Vào Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No.			
1.1 Tên tàu: Name of ship				1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure				3. Ngày vào/rời: Date arrival/departure		4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number				5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6. STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....
Date

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU *DECLARATION OF STOWAWAY*

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*
 Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*
 Tên khác/*Name by which known:*
 Giới tính/*Gender:*
 Ngày sinh/*Date of birth:*
 Nơi sinh/*Place of birth:*
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*
 Số-loại giấy tờ/*ID document type, e.g. Passport No:*
 Sổ thuyền viên/*Seaman's book No:*
 Nếu có/*If yes,*
 Ngày cấp/*When issued:*
 Nơi cấp/*Where issued:*
 Ngày hết hạn/*Date of expiry:*
 Cơ quan cấp/*Issued by:*
 Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*
 Khả năng đọc/*Read:*
 Khả năng viết/*Written:*
 Ngôn ngữ khác/*Other languages:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*
 Khả năng đọc/*Read:*
 Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/OTHER DETAILS

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân



cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hô hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

			Vào Arrival			Rời Departure			Trang số: Page No:				
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu Call Sign							
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of arrival/departure			3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure			4. Quốc tịch tàu Flag State of ship				
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embarkation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembarkation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not

Handwritten signature/initials

[illegible]

Ghi chú:

Note:

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

✓

3. Thủ tục kiểm soát đối với tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền nước ngoài quá cảnh tại cửa khẩu cảng

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật nêu tại mục 3.3.

Bước 2: Nộp hồ sơ

- Trực tuyến: Người làm thủ tục thực hiện việc khai báo thông tin theo biểu mẫu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

- Trực tiếp: Người làm thủ tục phải nộp hồ sơ trực tiếp tại: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

- Trạm Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, thông báo trực tiếp hoặc gửi thông báo từ chối thực hiện thủ tục qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Bước 3: Nhận kết quả

Công an cửa khẩu gửi xác nhận hoàn thành thủ tục kiểm soát cho tàu thuyền, thuyền viên, hành khách.

3.2. Cách thức thực hiện:

a) Trực tuyến: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Trực tiếp:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, cụ thể: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

- Các trường hợp gồm: Theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động hàng hải; có người trốn trên tàu; tàu thuyền có dấu hiệu rõ ràng vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự; có căn cứ xác định việc khai báo không đầy đủ, không chính xác về thuyền viên, hành khách; có căn cứ xác định thuyền viên, hành khách sử dụng hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế giả mạo để nhập cảnh thì người làm thủ tục nộp hồ sơ tại tàu.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc

hoặc trực tiếp:

- + Bản khai chung;
- + Danh sách thuyền viên;
- + Danh sách hành khách (*nếu có*);
- + Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (*nếu có*);
- + Bản khai người trốn trên tàu (*nếu có*).

- Thành phần hồ sơ phải xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên và hành khách hoặc sổ thuyền viên đối với thuyền viên nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử (trực tuyến) hoặc các loại giấy tờ do người làm thủ tục nộp và xuất trình (trực tiếp).

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh/thành phố: Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục kiểm soát điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục kiểm soát điện tử cảng biển của Công an cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục hoặc Công an cửa khẩu cảng thực hiện kiểm chứng nhập cảnh (khi tàu đến cảng), xuất cảnh (khi tàu rời cảng) vào Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách (*nếu có*).

3.8. Phí, lệ phí: Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (*bản điện tử hoặc bản giấy*):

- Bản khai chung theo Mẫu số 42; danh sách thuyền viên theo tại Mẫu số 47; bản khai người trốn trên tàu theo Mẫu số 34; danh sách hành khách theo Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Bản vũ khí và vật liệu nổ theo Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;

- Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.



Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		☐ Vào Arrival	☐ Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			

.....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		- Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
16. Bản khai hàng hóa Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính		22.2 Số đăng kiểm		

Official number	Registry number
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)	
Number of port clearance	

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships

23....., ngày... tháng... năm...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

				Vào Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No.			
1.1 Tên tàu: Name of ship				1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure				3. Ngày vào/rời: Date arrival/departure		4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number				5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6. STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU DECLARATION OF STOWAWAY

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/Name of ship:	Đại lý cảng tiếp/Agent in next port:
Số IMO/IMO number:	Địa chỉ đại lý/Agent address:
Quốc tịch tàu/Flag State of ship:	IRCS:
Công ty tàu/Company:	Số INMARSAT/INMARSAT number:
Địa chỉ công ty/Company address:	Cảng đăng ký/Port of registry:
Tên thuyền trưởng/Name of the Master:	
Đại lý tàu biển/Shipping agent:	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/Date/time found on board:
 Nơi tìm thấy trên tàu/Place of boarding:
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/Country of boarding:
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/Date/time of boarding:
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/Intended final destination:
 Lời khai lý do trốn trên tàu/Stated reasons for boarding ship:
 Họ/Surname: Tên/Given name:
 Tên khác/Name by which known:
 Giới tính/Gender:
 Ngày sinh/Date of birth:
 Nơi sinh/Place of birth:
 Khai báo về quốc tịch/Claimed nationality:
 Địa chỉ nhà riêng/Home address:
 Quốc gia cư trú/Country of domicile:
 Số-loại giấy tờ /ID document type, e.g. Passport No:
 Sổ thuyền viên/Seaman's book No:
 Nếu có/If yes,
 Ngày cấp/When issued:
 Nơi cấp/Where issued:
 Ngày hết hạn/Date of expiry:
 Cơ quan cấp/Issued by:
 Ảnh của người trốn trên tàu/Photograph of the stowaway:
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
 General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/First language:
 Khả năng nói, diễn đạt/Spoken:
 Khả năng đọc/Read:
 Khả năng viết/Written:
 Ngôn ngữ khác/Other languages:
 Khả năng nói, diễn đạt/Spoken:
 Khả năng đọc/Read:
 Khả năng viết/Written:

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/OTHER DETAILS

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway

was secreted in cargo/container or hidden in the ship:

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:



Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

						Vào Arrival			Rời Departure	Trang số: Page No:			
1.1 Tên tàu Name of ship						1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu Call Sign				
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of arrival/departure				3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure		4. Quốc tịch tàu Flag State of ship				
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embarkation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembarkation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not
18.1 Số đăng kiểm									18.2 Số đăng ký hành chính:				

Registry number

Official number

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

17/10

4. Thủ tục kiểm soát đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài chuyển cảng tại cửa khẩu cảng

4.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật nêu tại mục 4.3.

Bước 2: Nộp hồ sơ

- Trực tuyến: Người làm thủ tục thực hiện việc khai báo thông tin liên quan theo biểu mẫu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

- Trực tiếp: Người làm thủ tục phải nộp hồ sơ trực tiếp tại: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

- Trạm Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, thông báo trực tiếp hoặc gửi thông báo từ chối thực hiện thủ tục qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Bước 3: Nhận kết quả

Công an cửa khẩu gửi xác nhận hoàn thành thủ tục kiểm soát cho tàu thuyền, thuyền viên, hành khách.

4.2. Cách thức thực hiện:

a) Trực tuyến: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Trực tiếp:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, cụ thể: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trực tiếp:

+ Bản khai chung;

+ Danh sách thuyền viên;

+ Danh sách hành khách (nếu có);

- + Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có);
- + Bản khai người trốn trên tàu (nếu có).

- Thành phần hồ sơ phải nộp đối với tàu thuyền chuyển cảng đến (trực tiếp): Hồ sơ chuyển cảng của Công an cửa khẩu cảng nơi tàu thuyền đi gửi Công an cửa khẩu cảng nơi tàu thuyền đến.

- Thành phần hồ sơ phải xuất trình đối với tàu thuyền chuyển cảng đi (trực tiếp): Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên và hành khách hoặc sổ thuyền viên đối với thuyền viên nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý.

- Giấy phép đi bờ của thuyền viên nước ngoài (nếu có), trừ thuyền viên nước ngoài đi trên tàu thuyền chuyên tuyến quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng (trực tiếp).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

a) Trực tuyến: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử.

b) Trực tiếp:

- Đối với tàu thuyền chuyển cảng đi: Chậm nhất 01 giờ, từ khi Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các loại giấy tờ do người làm thủ tục nộp và xuất trình;

- Đối với tàu thuyền chuyển cảng đến: Chậm nhất 30 phút, từ khi Công an cửa khẩu cảng nhận được hồ sơ chuyển cảng.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh/thành phố: Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục kiểm soát điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục kiểm soát điện tử cảng biển của Công an cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục hoặc Công an cửa khẩu cảng niêm phong hồ sơ chuyển cảng đối với tàu thuyền chuyển cảng đi; tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ chuyển cảng đối với tàu thuyền chuyển cảng đến.

4.8. Phí, lệ phí: Không.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (bản điện tử hoặc bản giấy):

- Bản khai chung theo Mẫu số 42; danh sách thuyền viên theo tại Mẫu số 47; bản khai người trốn trên tàu theo Mẫu số 34; danh sách hành khách theo

Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Bản vũ khí và vật liệu nổ theo Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;

- Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		☐ Vào Arrival	☐ Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			

....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		- Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
16. Bản khai hàng hóa Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			

22.1 Số đăng ký hành chính Official number	22.2 Số đăng kiểm Registry number
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance	

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships

23, ngày... tháng... năm...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

										Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No.
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date arrival/departure			4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6. STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức đanh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU *DECLARATION OF STOWAWAY*

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*
 Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*
 Tên khác/*Name by which known:*
 Giới tính/*Gender:*
 Ngày sinh/*Date of birth:*
 Nơi sinh/*Place of birth:*
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*
 Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No:*
 Sổ thuyền viên/*Seaman's book No:*
 Nếu có/*If yes,*
 Ngày cấp/*When issued:*
 Nơi cấp/*Where issued:*
 Ngày hết hạn/*Date of expiry:*
 Cơ quan cấp/*Issued by:*
 Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*
 Khả năng đọc/*Read:*
 Khả năng viết/*Written:*
 Ngôn ngữ khác/*Other languages:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

						Vào Arrival			Rời Departure	Trang số: Page No:			
1.1 Tên tàu Name of ship						1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu Call Sign				
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of arrival/departure			3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure			4. Quốc tịch tàu Flag State of ship				
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embarkation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembarkation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not

18.1 Số đăng kiểm
Registry number

18.2 Số đăng ký hành chính:
Official number

Ghi chú:

Note:

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

5. Thủ tục kiểm soát đối với tàu thuyền, thuyền viên, hành khách đi trên tàu chở khách du lịch quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng tại cửa khẩu cảng

5.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật nêu tại mục 5.3.

Bước 2: Nộp hồ sơ

- Trực tuyến: Người làm thủ tục thực hiện việc khai báo thông tin liên quan theo biểu mẫu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

- Trực tiếp: Người làm thủ tục phải nộp hồ sơ trực tiếp tại: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

- Trạm Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, thông báo trực tiếp hoặc gửi thông báo từ chối thực hiện thủ tục qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Bước 3: Nhận kết quả

Công an cửa khẩu gửi xác nhận hoàn thành thủ tục kiểm soát cho tàu thuyền, thuyền viên, hành khách.

5.2. Cách thức thực hiện:

a) Trực tuyến: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Trực tiếp:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, cụ thể: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

5.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đối với tàu chở khách du lịch quốc tế:

* Trực tuyến: Khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia:

- Bản khai chung;

- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách *(nếu có)*;
- Bản khai vũ khí và vật liệu nổ *(nếu có)*;
- Bản khai người trốn trên tàu *(nếu có)*.

* Trực tiếp

- Thành phần hồ sơ doanh nghiệp lữ hành quốc tế phải nộp:
 - + 01 bản chính Chương trình du lịch của hành khách;
 - + 01 bản sao Giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế *(lần đầu tiên đón khách tại cảng)*;
 - + Bản chính Công văn trả lời đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế của Cục Quản lý xuất nhập cảnh/Bộ Công an *(nếu có thuyền viên, hành khách đề nghị cấp thị thực)*, trừ thuyền viên, hành khách mang hộ chiếu đã có thị thực Việt Nam và thuyền viên, hành khách mang hộ chiếu thuộc diện miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam.
- Thành phần hồ sơ người làm thủ tục phải nộp khi làm thủ tục nhập cảnh:
 - + 01 bản chính Bản khai chung;
 - + 01 bản chính Danh sách thuyền viên;
 - + 01 bản chính Danh sách hành khách;
 - + 01 bản chính Bản khai vũ khí và vật liệu nổ *(nếu có)*;
 - + 01 bản chính Bản khai người trốn trên tàu *(nếu có)*.
- Thành phần hồ sơ người làm thủ tục phải nộp khi làm thủ tục xuất cảnh, chuyển cảng đi:
 - + 01 bản chính Bản khai chung;
 - + 01 bản chính Danh sách thuyền viên *(nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh)*;
 - + 01 bản chính Danh sách hành khách *(nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh)*;
 - + 01 bản chính Bản khai vũ khí và vật liệu nổ *(nếu có)*;
 - + 01 bản chính Bản khai người trốn trên tàu *(nếu có)*;
 - + Giấy phép đi bờ của thuyền viên nước ngoài *(nếu có)*.
- Thành phần hồ sơ người làm thủ tục phải nộp khi làm thủ tục chuyển cảng đi: Hồ sơ chuyển cảng.
- Thành phần hồ sơ phải xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên và hành khách hoặc sổ thuyền viên đối với thuyền viên nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý.

b) Đối với tàu khách quốc tế được cấp giấy phép chở khách du lịch nội địa (trực tuyến hoặc trực tiếp):

- Thành phần hồ sơ doanh nghiệp lữ hành phải nộp: 01 bản chính Chương trình du lịch của khách du lịch nội địa và 01 bản chính Danh sách hành khách.

- Thành phần hồ sơ người làm thủ tục phải nộp: 01 bản sao giấy phép của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép tàu đón khách du lịch nội địa giữa các cảng của Việt Nam.

- Thành phần hồ sơ phải xuất trình:

- + Thuyền viên, Hành khách là người nước ngoài phải xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế;

- + Hành khách là người Việt Nam sử dụng Căn cước hoặc Căn cước công dân: Hành khách không phải xuất trình Căn cước hoặc Căn cước công dân nếu đơn vị Công an cửa khẩu cảng kết nối, sử dụng được cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân (Công an cửa khẩu cảng tự tra cứu, kiểm tra). Trường hợp đơn vị Công an cửa khẩu cảng chưa kết nối, sử dụng được cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân, hành khách có thể xuất trình Căn cước hoặc Căn cước công dân trên VNeID hoặc bản cứng.

5.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

5.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử (trực tuyến) hoặc các loại giấy tờ do người làm thủ tục nộp và xuất trình (trực tiếp) đối với tàu nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, chuyển cảng đi;

- Chậm nhất 30 phút kể từ khi Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các loại giấy tờ do người làm thủ tục nộp và xuất trình đối với tàu chuyển cảng đến.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh/thành phố: Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục kiểm soát điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục kiểm soát điện tử cảng biển của Công an cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục hoặc Công an cửa khẩu cảng thực hiện kiểm chứng nhập cảnh, xuất cảnh vào Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách, hộ chiếu của thuyền viên Việt Nam, hộ chiếu của hành khách đối với tàu nhập cảnh, xuất cảnh và thị thực theo danh sách; niêm phong hồ sơ chuyển cảng đối với tàu thuyền chuyển cảng đi; tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ chuyển cảng đối với tàu thuyền chuyển cảng đến.

5.8. Phí, lệ phí: Không.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (bản điện tử hoặc bản giấy):

- Bản khai chung theo Mẫu số 42; Danh sách thuyền viên theo tại Mẫu số 47; Bản khai người trốn trên tàu theo Mẫu số 34; Danh sách hành khách theo Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Bản vũ khí và vật liệu nổ theo Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);

- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;

- Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		☐ Vào Arrival	☐ Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa			

Domestic cargo				
....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		- Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
16. Bản khai hàng hóa Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival)			

arrival) (*)	(*)	
22.1 Số đăng ký hành chính Official number	22.2 Số đăng kiểm Registry number	
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance		

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships

23....., ngày... tháng... năm...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

										Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No.
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date arrival/departure			4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6. STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU *DECLARATION OF STOWAWAY*

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*
 Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*
 Tên khác/*Name by which known:*
 Giới tính/*Gender:*
 Ngày sinh/*Date of birth:*
 Nơi sinh/*Place of birth:*
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*
 Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No:*
 Sổ thuyền viên/*Seaman's book No:*
 Nếu có/*If yes,*
 Ngày cấp/*When issued:*
 Nơi cấp/*Where issued:*
 Ngày hết hạn/*Date of expiry:*
 Cơ quan cấp/*Issued by:*
 Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*
 Khả năng đọc/*Read:*
 Khả năng viết/*Written:*
 Ngôn ngữ khác/*Other languages:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*



Khả năng đọc/*Read*:

Khả năng viết/*Written*:

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

			Vào Arrival			Rời Departure			Trang số: Page No:				
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hồ hiệu Call Sign							
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of arrival/departure			3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure			4. Quốc tịch tàu Flag State of ship				
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embarkation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembarkation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not

18.1 Số đăng kiểm
Registry number

18.2 Số đăng ký hành chính:
Official number

Ghi chú:

Note:

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

6. Thủ tục kiểm soát đối với tàu thuyền buôn, tàu thuyền thể thao, du thuyền, người đi trên tàu thuyền buôn, tàu thuyền thể thao, du thuyền nhập cảnh, xuất cảnh tại cửa khẩu cảng

6.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật nêu tại mục 6.3.

Bước 2: Nộp hồ sơ

- Người làm thủ tục phải nộp hồ sơ trực tiếp tại: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

- Trạm Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, thông báo trực tiếp hoặc gửi thông báo từ chối thực hiện thủ tục qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Bước 3: Nhận kết quả

Công an cửa khẩu gửi xác nhận hoàn thành thủ tục kiểm soát cho tàu thuyền, thuyền viên, hành khách.

6.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, cụ thể: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ phải nộp:

+ 01 bản chính Bản khai chung;

+ 01 bản chính Danh sách thuyền viên;

+ 01 bản chính Danh sách hành khách (nếu có);

+ 01 bản chính Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có);

+ 01 bản chính Bản khai người trốn trên tàu (nếu có).

- Thành phần hồ sơ phải xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại

quốc tế của thuyền viên và hành khách (nếu có) hoặc sổ thuyền viên đối với thuyền viên nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các loại giấy tờ do người làm thủ tục nộp và xuất trình đối với tàu nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng đi;

- Chậm nhất 30 phút kể từ khi Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận hồ sơ chuyển cảng đối với tàu chuyển cảng đến.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh/thành phố: Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kiểm chứng nhập cảnh, xuất cảnh vào Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách, hộ chiếu của thuyền viên Việt Nam, hộ chiếu của hành khách đối với tàu nhập cảnh, xuất cảnh; niêm phong hồ sơ chuyển cảng đối với tàu thuyền chuyển cảng đi; tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ chuyển cảng đối với tàu thuyền chuyển cảng đến.

6.8. Phí, lệ phí: Không.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (bản điện tử hoặc bản giấy):

- Bản khai chung theo Mẫu số 42; danh sách thuyền viên theo tại Mẫu số 47; bản khai người trốn trên tàu theo Mẫu số 34; danh sách hành khách theo Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Bản vũ khí và vật liệu nổ theo Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);

- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;

- Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản

lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		☐ Vào Arrival	☐ Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			

....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		- Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			

22.1 Số đăng ký hành chính Official number	22.2 Số đăng kiểm Registry number
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance	

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships

23....., ngày... tháng... năm...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

**Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP
ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị
định trong lĩnh vực hàng hải**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

					Vào Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No.		
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date arrival/departure		4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number						
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU *DECLARATION OF STOWAWAY*

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*
 Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*
 Tên khác/*Name by which known:*
 Giới tính/*Gender:*
 Ngày sinh/*Date of birth:*
 Nơi sinh/*Place of birth:*
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*
 Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No:*
 Sổ thuyền viên/*Seaman's book No:*
 Nếu có/*If yes,*
 Ngày cấp/*When issued:*
 Nơi cấp/*Where issued:*
 Ngày hết hạn/*Date of expiry:*
 Cơ quan cấp/*Issued by:*
 Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*
 Khả năng đọc/*Read:*
 Khả năng viết/*Written:*
 Ngôn ngữ khác/*Other languages:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read*:

Khả năng viết/*Written*:

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

[illegible]

18.1 Số đăng kiểm
Registry number

18.2 Số đăng ký hành chính:
Official number

Ghi chú:

Note:

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

7. Thủ tục kiểm soát đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng

7.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật nêu tại mục 7.3.

Bước 2: Nộp hồ sơ

- Trực tuyến: Người làm thủ tục thực hiện việc khai báo thông tin liên quan theo biểu mẫu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

- Trực tiếp: Người làm thủ tục phải nộp hồ sơ trực tiếp tại: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

- Trạm Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, thông báo trực tiếp hoặc gửi thông báo từ chối thực hiện thủ tục qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Bước 3: Nhận kết quả

Công an cửa khẩu gửi xác nhận hoàn thành thủ tục kiểm soát cho tàu thuyền, thuyền viên, hành khách.

7.2. Cách thức thực hiện:

a) Trực tuyến: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Trực tiếp:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, cụ thể: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc hoặc trực tiếp

- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách (nếu có).

A

- Thành phần hồ sơ xuất trình:

+ Hộ chiếu của thuyền viên; hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của hành khách.

+ Đối với hành khách sử dụng Căn cước hoặc Căn cước công dân: Hành khách không phải xuất trình Căn cước hoặc Căn cước công dân nếu đơn vị Công an cửa khẩu cảng kết nối, sử dụng được cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân (Công an cửa khẩu cảng tự tra cứu, kiểm tra). Trường hợp đơn vị Công an cửa khẩu cảng chưa kết nối, sử dụng được cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân, hành khách có thể xuất trình Căn cước hoặc Căn cước công dân trên VNeID hoặc bản cứng.

- Thành phần hồ sơ xuất trình khi có yêu cầu của Công an cửa khẩu cảng: Sổ nhật ký hành trình; giấy tờ liên quan đến hàng hóa (*nếu có hàng hóa trên tàu*), bao gồm: Hợp đồng vận chuyển hàng hóa; hợp đồng mua bán hàng hóa và hóa đơn giá trị gia tăng hoặc phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; giấy phép vận chuyển của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đối với các loại hàng hóa vận chuyển có điều kiện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử (trực tuyến) hoặc các loại giấy tờ mà người làm thủ tục nộp và xuất trình (trực tiếp).

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền.

7.6. Cơ quan giải quyết: Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh/thành phố: Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Trực tuyến: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục kiểm soát điện tử cho tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến hoặc rời cửa khẩu cảng.

- Trực tiếp: Công an cửa khẩu cảng đóng dấu kiểm soát đến, đi vào Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách (*nếu có*).

7.8. Phí, lệ phí: Không.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (*bản điện tử hoặc bản giấy*):

- Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Danh sách hành khách theo Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);
- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

						Vào Arrival				Rời Departure		Trang số: Page No.	
1.1 Tên tàu: Name of ship				1.2 Số IMO IMO number				1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure				3. Ngày vào/rời: Date arrival/departure				4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number				5.2 Số đăng kiểm Registry number									
6. STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document		

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**

Master (Authorized agent or officer)

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

		Vào Arrival				Rời Departure		Trang số: Page No:					
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hồ hiệu Call Sign							
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of arrival/departure			3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure		4. Quốc tịch tàu Flag State of ship					
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embarkation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembarkation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not

18.1 Số đăng kiểm
Registry number

18.2 Số đăng ký hành chính:
Official number

Ghi chú:

Note:

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

8. Thủ tục đăng ký đến, đi đối với phương tiện thủy nội địa đến, rời cửa khẩu cảng

8.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật nêu tại mục 8.3.

Bước 2: Nộp hồ sơ

- Người làm thủ tục phải nộp hồ sơ trực tiếp tại: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

- Trạm Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, thông báo trực tiếp hoặc gửi thông báo từ chối thực hiện thủ tục qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Bước 3: Nhận kết quả

Công an cửa khẩu gửi xác nhận hoàn thành thủ tục kiểm soát cho tàu thuyền, thuyền viên, hành khách.

8.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, cụ thể: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ phải nộp:

+ 02 bản chính Bản khai chung

+ 02 bản chính Danh sách thuyền viên;

+ 02 bản chính Danh sách hành khách (nếu có).

- Thành phần hồ sơ phải xuất trình:

+ Đối với thuyền viên: Sổ thuyền viên;

+ Đối với hành khách (nếu có): Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc sử dụng Căn cước hoặc Căn cước công dân: Hành khách không phải xuất trình Căn cước hoặc Căn cước công dân nếu đơn vị Công an cửa khẩu

cảng kết nối, sử dụng được cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân (Công an cửa khẩu cảng tự tra cứu, kiểm tra). Trường hợp đơn vị Công an cửa khẩu cảng chưa kết nối, sử dụng được cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân, hành khách có thể xuất trình Căn cước hoặc Căn cước công dân trên VNeID hoặc bản cứng.

+ Các loại giấy tờ người đăng ký phải xuất trình khi có yêu cầu của Công an cửa khẩu cảng: Sổ nhật ký hành trình. Giấy tờ liên quan đến hàng hóa nếu có hàng hóa trên phương tiện thủy nội địa, bao gồm: Hợp đồng vận chuyển hàng hóa; hợp đồng mua bán hàng hóa và hóa đơn giá trị gia tăng hoặc phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; giấy phép vận chuyển của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đối với các loại hàng hóa vận chuyển có điều kiện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 30 phút, từ khi Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các loại giấy tờ mà người đăng ký nộp và xuất trình.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thuyền trưởng hoặc chủ tàu, người được ủy quyền.

8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh/thành phố: Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công an cửa khẩu cảng đóng dấu kiểm soát đến, đi vào Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách (nếu có) và trả lại người đăng ký 01 Danh sách thuyền viên, 01 Danh sách hành khách (nếu có).

8.8. Phí, lệ phí: Không.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản khai chung theo Mẫu số 59; danh sách hành khách theo Mẫu số 61 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);

- Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 59 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI CHUNG

(Cho phương tiện thủy nội địa)

	Đến	Rời
1. Tên phương tiện:	5. Tên cầu, bến cảng sẽ cập:	6. Thời gian hoạt động tại cảng: <i>Thời gian đến cảng:</i> <i>Thời gian rời cảng:</i>
2. Số đăng ký:		
3. Dung tích:	7. Cảng, bến rời cuối cùng	8. Cảng/bến kế tiếp
4. Trọng tải:		
9. Tên thuyền trưởng		
10. Tên, địa chỉ, số điện thoại của chủ phương tiện:		
11. Hàng hóa, số lượng xếp/dỡ:		
12. Mã số Giấy phép rời cảng, bến điện tử (*):		

(*) Mục này chỉ khai khi phương tiện đến cảng

..., ngày... tháng... năm ...
Thuyền trưởng (hoặc người được ủy quyền hoặc đại lý)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN

CREW LIST

										Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No.
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number								
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12 Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document		

[illegible]

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**

Master (Authorized agent or officer)

[Signature]

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 61 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
(Cho phương tiện thủy nội địa)

		Đến		Rời
Tên tàu:				
TT	Họ và tên	Ngày và nơi sinh	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân	

..., ngày... tháng... năm ...

Thuyền trưởng (hoặc người được ủy quyền hoặc đại lý)

9. Thủ tục kiểm soát đối với tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh tại cửa khẩu cảng thuộc khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó

9.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật nêu tại mục 9.3.

Bước 2: Nộp hồ sơ

- Người làm thủ tục thực hiện việc khai báo thông tin liên quan theo biểu mẫu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

- Trạm Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, thông báo trực tiếp hoặc gửi thông báo từ chối thực hiện thủ tục qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Bước 3: Nhận kết quả

Công an cửa khẩu gửi xác nhận hoàn thành thủ tục kiểm soát cho tàu thuyền, thuyền viên, hành khách.

9.2. Cách thức thực hiện:

Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia:

+ Bản khai chung;

+ Danh sách thuyền viên;

+ Danh sách hành khách (nếu có);

+ Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có);

+ Bản khai người trốn trên tàu (nếu có).

- Thành phần hồ sơ phải xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên và hành khách hoặc sổ thuyền viên đối với thuyền viên nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý hoặc giấy tờ theo quy định của điều ước, thỏa thuận đã được ký kết giữa Việt Nam với quốc gia đó.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Công an cửa khẩu

cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh/thành phố: Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục kiểm soát điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục kiểm soát điện tử cảng biển của Công an cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục.

9.8. Phí, lệ phí: Không.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (bản điện tử):

- Bản khai chung theo Mẫu số 42; danh sách thuyền viên theo tại Mẫu số 47; bản khai người trốn trên tàu theo Mẫu số 34; danh sách hành khách theo Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Bản vũ khí và vật liệu nổ theo Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);

- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;

- Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			

.....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		- Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
16. Bản khai hàng hóa Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			

22.1 Số đăng ký hành chính Official number	22.2 Số đăng kiểm Registry number
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance	

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships

23....., ngày... tháng... năm...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

							Vào Arrival			Rời Departure	Trang số: Page No.	
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date arrival/departure			4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6. STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
DECLARATION OF STOWAWAY

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/Name of ship:	Đại lý cảng tiếp/Agent in next port:
Số IMO/IMO number:	Địa chỉ đại lý/Agent address:
Quốc tịch tàu/Flag State of ship:	IRCS:
Công ty tàu/Company:	Số INMARSAT/INMARSAT number:
Địa chỉ công ty/Company address:	Cảng đăng ký/Port of registry:
Tên thuyền trưởng/Name of the Master:	
Đại lý tàu biển/Shipping agent:	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/Date/time found on board:
 Nơi tìm thấy trên tàu/Place of boarding:
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/Country of boarding:
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/Date/time of boarding:
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/Intended final destination:
 Lời khai lý do trốn trên tàu/Stated reasons for boarding ship:
 Họ/Surname: Tên/Given name:
 Tên khác/Name by which known:
 Giới tính/Gender:
 Ngày sinh/Date of birth:
 Nơi sinh/Place of birth:
 Khai báo về quốc tịch/Claimed nationality:
 Địa chỉ nhà riêng/Home address:
 Quốc gia cư trú/Country of domicile:
 Số-loại giấy tờ /ID document type, e.g. Passport No:
 Số thuyền viên/Seaman's book No:
 Nếu có/If yes,
 Ngày cấp/When issued:
 Nơi cấp/Where issued:
 Ngày hết hạn/Date of expiry:
 Cơ quan cấp/Issued by:
 Ảnh của người trốn trên tàu/Photograph of the stowaway:
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
 General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/First language:
 Khả năng nói, diễn đạt/Spoken:
 Khả năng đọc/Read:
 Khả năng viết/Written:
 Ngôn ngữ khác/Other languages:
 Khả năng nói, diễn đạt/Spoken:
 Khả năng đọc/Read:

Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE

DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE

DATE:

CHỮ KÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE

DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date



Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

							Vào Arrival			Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu Name of ship							1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu Call Sign				
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of arrival/departure				3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure		4. Quốc tịch tàu Flag State of ship				
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embarkation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembarkation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not

12/1

18.1 Số đăng kiểm
Registry number

18.2 Số đăng ký hành chính:
Official number

Ghi chú:

Note:

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

10. Thủ tục kiểm soát đối với tàu cá Việt Nam, thuyền viên, hành khách đi trên tàu cá Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam

10.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật nêu tại mục 10.3.

Bước 2: Nộp hồ sơ

Người làm thủ tục phải nộp hồ sơ trực tiếp tại: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

- Trạm Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

- + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ.
- + Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.
- + Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, thông báo trực tiếp hoặc gửi thông báo từ chối thực hiện thủ tục qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Bước 3: Nhận kết quả

Công an cửa khẩu gửi xác nhận hoàn thành thủ tục kiểm soát cho tàu thuyền, thuyền viên, hành khách.

10.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, cụ thể: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ nộp:

- Thành phần hồ sơ phải nộp khi xuất cảnh:

- + 02 bản chính Bản khai chung;
- + 02 bản chính Danh sách thuyền viên;
- + 02 bản chính Danh sách hành khách (nếu có);
- + 02 bản chính Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có).

- Thành phần hồ sơ phải nộp khi nhập cảnh:

- + 01 bản chính Bản khai chung;
- + 01 bản chính Danh sách thuyền viên;

- + 01 bản chính Danh sách hành khách *(nếu có)*;
- + 01 bản chính Bản khai vũ khí và vật liệu nổ *(nếu có)*;
- + 01 bản chính Bản khai người trốn trên tàu *(nếu có)*.
- Thành phần hồ sơ xuất trình:
 - + Bản chính Giấy phép cho tàu cá đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam do Cục Thủy sản và Kiểm ngư/Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp khi xuất cảnh;
 - + Hộ chiếu phổ thông và sổ thuyền viên tàu cá của thuyền viên; hộ chiếu của hành khách *(nếu có)*.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các loại giấy tờ do người làm thủ tục nộp và xuất trình.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam.

10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh/thành phố: Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công an cửa khẩu cảng thực hiện kiểm chứng nhập cảnh, xuất cảnh vào Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách *(nếu có)*, hộ chiếu của thuyền viên, hộ chiếu của hành khách *(nếu có)* và khi xuất cảnh trả lại cho người làm thủ tục 01 bản: Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách *(nếu có)*.

10.8. Phí, lệ phí: Không.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (Bản giấy):

- Bản khai chung theo Mẫu số 42; danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47; bản khai người trốn trên tàu theo Mẫu số 34; danh sách hành khách theo Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Bản vũ khí và vật liệu nổ theo Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);

- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh,

trật tự năm 2025;

- Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

- Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thủy sản.

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hồ hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			

.....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		- Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
16. Bản khai hàng hóa Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			

22.1 Số đăng ký hành chính Official number	22.2 Số đăng kiểm Registry number
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance	

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships

23....., ngày... tháng... năm...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN

CREW LIST

										Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No.
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date arrival/departure			4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6. STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
DECLARATION OF STOWAWAY

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship</i> :	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port</i> :
Số IMO/ <i>IMO number</i> :	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address</i> :
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship</i> :	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company</i> :	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number</i> :
Địa chỉ công ty/ <i>Company address</i> :	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry</i> :
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master</i> :	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent</i> :	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board*:
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding*:
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding*:
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding*:
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination*:
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship*:
 Họ/*Surname*: Tên/*Given name*:
 Tên khác/*Name by which known*:
 Giới tính/*Gender*:
 Ngày sinh/*Date of birth*:
 Nơi sinh/*Place of birth*:
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality*:
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address*:
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile*:
 Số-loại giấy tờ/*ID document type, e.g. Passport No*:
 Sổ thuyền viên/*Seaman's book No*:
 Nếu có/*If yes*,
 Ngày cấp/*When issued*:
 Nơi cấp/*Where issued*:
 Ngày hết hạn/*Date of expiry*:
 Cơ quan cấp/*Issued by*:
 Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway*:
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language*:
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:
 Khả năng đọc/*Read*:
 Khả năng viết/*Written*:
 Ngôn ngữ khác/*Other languages*:
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:
 Khả năng đọc/*Read*:

Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

						Vào Arrival				Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu Name of ship						1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu Call Sign				
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of arrival/departure			3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure			4. Quốc tịch tàu Flag State of ship				
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embarkation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembarkation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not

18.1 Số đăng kiểm
Registry number

18.2 Số đăng ký hành chính:
Official number

Ghi chú:

Note:

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

11. Thủ tục cấp Giấy phép đi bờ cho thuyền viên nước ngoài đi bờ

11.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật nêu tại mục 11.3.

Bước 2: Nộp hồ sơ

- Trực tuyến: Người làm thủ tục thực hiện việc khai báo thông tin liên quan theo biểu mẫu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

- Trực tiếp: Người làm thủ tục phải nộp hồ sơ trực tiếp tại: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

- Trạm Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, thông báo trực tiếp hoặc gửi thông báo từ chối thực hiện thủ tục qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Bước 3: Nhận kết quả

Công an cửa khẩu cấp Giấy phép đi bờ cho thuyền viên nước ngoài.

11.2. Cách thức thực hiện:

a) Trực tuyến: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Trực tiếp:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, cụ thể: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ: Đơn đề nghị đi bờ của thuyền viên (trường hợp chưa đăng ký tại Bản khai chung).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

11.4. Thời hạn giải quyết: Ngay sau khi Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận đề nghị cho phép thuyền viên đi bờ.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thuyền trưởng hoặc đại lý hàng hải của tàu.

11.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Quản lý xuất nhập

cảnh Công an tỉnh/thành phố: Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long.

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép đi bờ của thuyền viên do Công an cửa khẩu cảng cấp.

11.8. Phí, lệ phí:

Theo quy định Thông tư số 138/2016/TT-BTC ngày 16/9/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài, giấy phép xuống tàu nước ngoài, giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài và giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài: 03 USD/Giấy phép (trừ trường hợp được miễn lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính).

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý;

- Thông tư số 138/2016/TT-BTC ngày 16/9/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài, giấy phép xuống tàu nước ngoài, giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài và giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài.

12. Thủ tục cấp Giấy phép xuống tàu cho người Việt Nam và người nước ngoài thuộc các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu thường xuyên xuống tàu thuyền nước ngoài làm việc

12.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật nêu tại mục 12.3.

Bước 2: Nộp hồ sơ

- Người làm thủ tục phải nộp hồ sơ trực tiếp tại: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

- Trạm Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, thông báo trực tiếp hoặc gửi thông báo từ chối thực hiện thủ tục qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Bước 3: Nhận kết quả

Công an cửa khẩu Giấy phép xuống tàu.

12.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, cụ thể: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ phải nộp:

+ Giấy giới thiệu hoặc công văn đề nghị cấp Giấy phép xuống tàu của cơ quan, doanh nghiệp chủ quản;

+ 01 danh sách trích ngang của người đề nghị cấp Giấy phép xuống tàu;

+ 01 ảnh màu cỡ 02 cm x 03 cm (Giấy phép xuống tàu thời hạn 12 tháng).

- Thành phần hồ sơ phải phải xuất trình đối với người nước ngoài: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

12.4. Thời hạn giải quyết: Ngay sau khi Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các loại giấy tờ do người đề nghị cấp Giấy phép xuống tàu hoặc đại diện cơ quan, doanh nghiệp chủ quản nộp và xuất trình.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người Việt Nam và người nước ngoài thuộc các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu thường xuyên xuống tàu thuyền nước ngoài làm việc không quá 03 tháng và 12 tháng.

12.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh/thành phố: Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long.

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép xuống tàu thời hạn 03 tháng, 12 tháng do Công an cửa khẩu cảng cấp.

12.8. Phí, lệ phí:

Theo quy định Thông tư số 138/2016/TT-BTC ngày 16/9/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài, giấy phép xuống tàu nước ngoài, giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài và giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài: 30.000 đồng/Giấy phép xuống tàu (1,5 USD/Giấy phép xuống tàu).

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Danh sách đề nghị cấp Giấy phép xuống tàu theo quy định tại Mẫu số 05 Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý.

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);
- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;
- Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý;
- Thông tư số 138/2016/TT-BTC ngày 16/9/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài, giấy phép xuống tàu nước ngoài, giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài và giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài.

**Danh sách đề nghị cấp Giấy phép xuống tàu quy định tại Mẫu số 05
Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý,
bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý**

TÊN CƠ QUAN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

...(1) ..., ngày... ..tháng... ..năm 20..

DANH SÁCH
Đề nghị cấp Giấy phép xuống tàu

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Nơi sinh	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Số giấy tờ tùy thân ..(2)..			Thời hạn hợp đồng lao động	Ghi chú
						Loại giấy tờ	Ngày cấp	Ngày hết hạn		
1										
2										

Nơi nhận:

- BPCK cảng ..(3)..;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Địa danh;
- (2) Số của một trong các loại giấy tờ sau: Thẻ Căn cước, Căn cước công dân, hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu.
- (3) Tên đơn vị BPCK cảng nơi đề nghị cấp giấy phép xuống tàu.



13. Thủ tục cấp Giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài xuống tàu thuyền nước ngoài; người nước ngoài xuống tàu thuyền Việt Nam neo đậu tại cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan; người điều khiển phương tiện Việt Nam, nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài; thuyền viên nước ngoài xin nghỉ qua đêm trên bờ, xuống các tàu thuyền khác đang neo đậu tại cảng

13.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật nêu tại mục 13.3.

Bước 2: Nộp hồ sơ

- Người làm thủ tục phải nộp hồ sơ trực tiếp tại: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

- Trạm Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, thông báo trực tiếp hoặc gửi thông báo từ chối thực hiện thủ tục qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Bước 3: Nhận kết quả

Công an cửa khẩu Giấy phép.

13.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, cụ thể: Cảng Hậu Giang (khu công nghiệp Sông Hậu 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ), Cảng Vĩnh Long (170/2 Phạm Hùng, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long), Cảng Cần Thơ (131 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ), Cảng Mỹ Tho (Đường số 4, khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp).

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

13.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ phải nộp:

* Đối với cấp Giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài xuống tàu thuyền nước ngoài; người nước ngoài xuống tàu thuyền Việt Nam neo đậu tại cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan; người điều khiển phương tiện Việt Nam, nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài:

- Giấy giới thiệu hoặc công văn của cơ quan, doanh nghiệp chủ quản, giấy

mời hoặc đơn đề nghị của thuyền trưởng;

- Trường hợp cơ quan doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép cho từ 02 người trở lên: 01 danh sách trích ngang của người đề nghị cấp Giấy phép nội dung gồm: Họ tên; quốc tịch; nơi sinh; ngày, tháng, năm sinh; chức vụ; số của Thẻ Căn cước hoặc Căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế.

* Đối với cấp giấy phép thuyền viên nước ngoài xin nghỉ qua đêm trên bờ, xuống các tàu thuyền khác đang neo đậu tại cảng

- Thành phần hồ sơ phải nộp: Đơn đề nghị cho phép thuyền viên nghỉ qua đêm trên bờ, xuống các tàu thuyền khác đang neo đậu tại cảng;

b) Thành phần hồ sơ phải xuất trình:

- Đối với người nước ngoài: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế;

- Đối với người Việt Nam: Căn cước hoặc Căn cước công dân: Hành khách không phải xuất trình Căn cước hoặc Căn cước công dân nếu đơn vị Công an cửa khẩu cảng kết nối, sử dụng được cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân (Công an cửa khẩu cảng tự tra cứu, kiểm tra); trường hợp đơn vị Công an cửa khẩu cảng chưa kết nối, sử dụng được cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân, hành khách có thể xuất trình Căn cước hoặc Căn cước công dân trên VNeID hoặc bản cứng hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu.

13.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

13.4. Thời hạn giải quyết: Ngay sau khi Công an cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các loại giấy tờ do người đề nghị cấp Giấy phép hoặc đại diện cơ quan, doanh nghiệp chủ quản nộp và xuất trình.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Đối với cấp Giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài xuống tàu thuyền nước ngoài; người nước ngoài xuống tàu thuyền Việt Nam neo đậu tại cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan; người điều khiển phương tiện Việt Nam, nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài: Người Việt Nam và người nước ngoài xuống tàu thuyền nước ngoài hoặc người nước ngoài xuống tàu thuyền Việt Nam neo đậu tại cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan; người điều khiển phương tiện Việt Nam, nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài.

- Đối với cấp giấy phép thuyền viên nước ngoài xin nghỉ qua đêm trên bờ, xuống các tàu thuyền khác đang neo đậu tại cảng: Thuyền trưởng hoặc đại lý hàng hải của tàu.

13.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh/thành phố: Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long.

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép do Công an cửa khẩu cảng cấp.

13.8. Phí, lệ phí:

Theo quy định Thông tư số 138/2016/TT-BTC ngày 16/9/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài, giấy phép xuống tàu nước ngoài, giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài và giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài:

- Người Việt Nam và người nước ngoài từ 16 tuổi trở lên xuống tàu thuyền nước ngoài: 20.000 đồng/Giấy phép (01 USD/Giấy phép);
- Người Việt Nam và nước ngoài dưới 16 tuổi xuống tàu thuyền nước ngoài: 10.000 đồng/Giấy phép (0,5 USD/Giấy phép);
- Người điều khiển phương tiện Việt Nam, nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài: 20.000 đồng/Giấy phép.
- Đối với thuyền viên nghỉ qua đêm trên bờ: 05 USD/Giấy phép (trừ trường hợp được miễn lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính);
- Đối với thuyền viên xuống tàu thuyền khác đang neo đậu tại cảng: 30.000 đồng/Giấy phép (1,5 USD/Giấy phép).

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);
- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;
- Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý;
- Thông tư số 138/2016/TT-BTC ngày 16/9/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài, giấy phép xuống tàu nước ngoài, giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài và giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài.